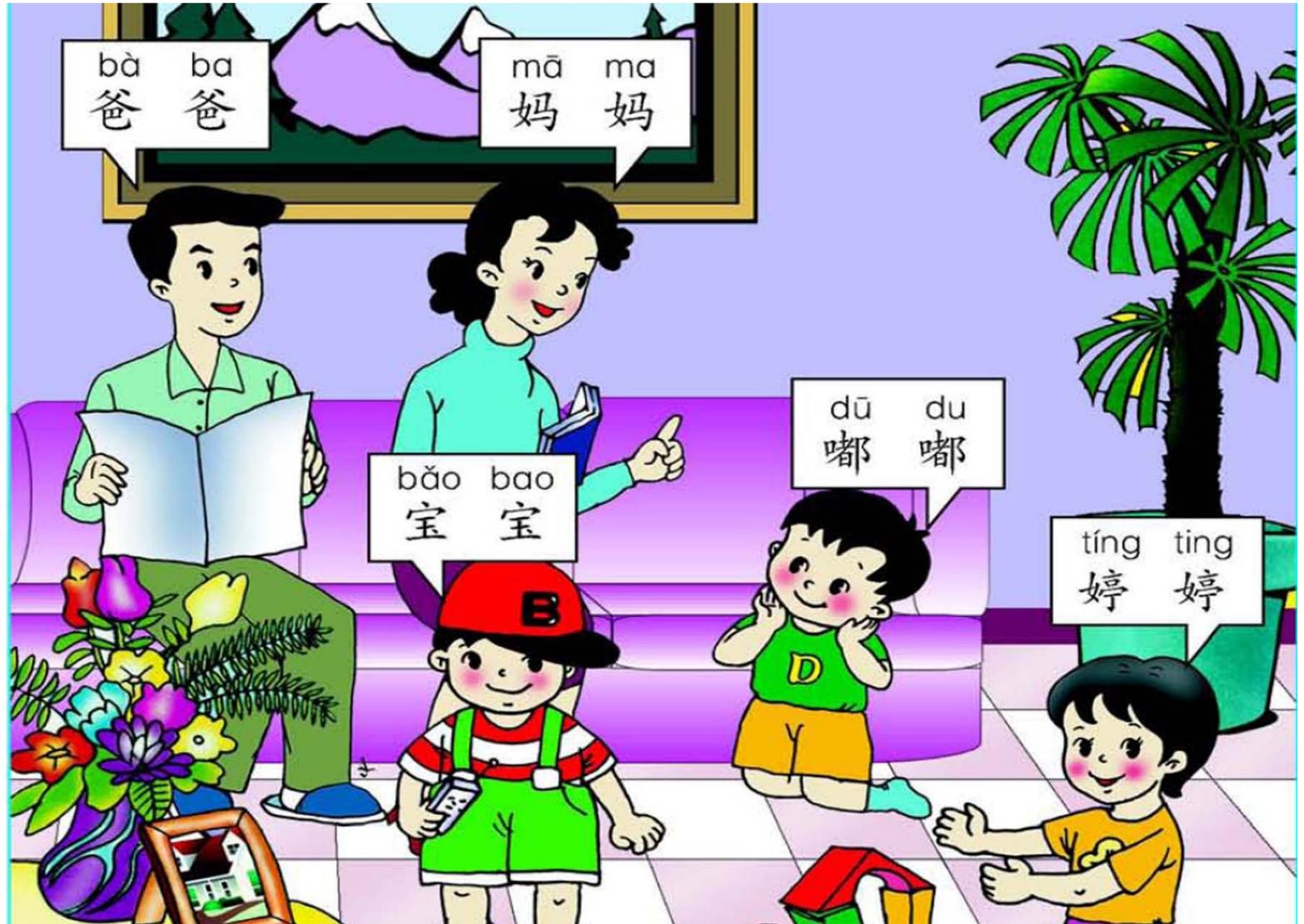


1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家



宝 一 家 宝 宝 一 家



爸 爸

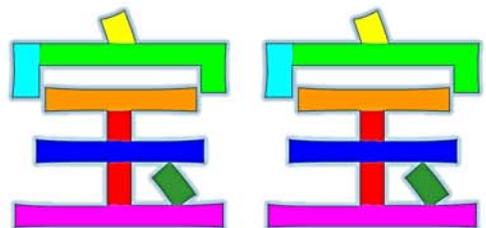
爸 爸

Color the Chinese characters according to the template
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝 宝 一 家

妈妈



妈妈

宝宝

Color the Chinese characters according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

1

C2



婷婷



嘟嘟

婷婷 婷婷

嘟嘟 嘟嘟

Color the Chinese characters according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

1

C3



横



横

我的家



我的家

Color the Chinese characters according to the template
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā
宝宝一家

C4



小白兔

小白兔



读一读

读一读

Color the Chinese characters according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C5

说—说

说—说



写—写

写—写

Color the Chinese characters according to the template
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C6



课 活 动



课 活 动

Color the Chinese characters according to the template
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā
宝 宝 一 家

1

C7



Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L1

Color the drawing.

给画上色



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

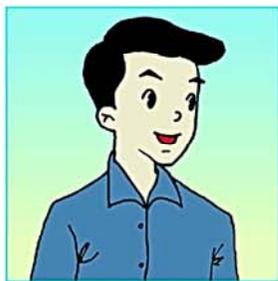
L2



Bàba
爸爸
Dad



Māmā
妈妈
Mom



Bǎobao
宝宝
Baobao (name)



Tíng tíng
婷婷
Tingting (name)

March
Baobao's family
配对宝宝的家人



Dū dū
嘟嘟
Dudú (name)



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L3

March
Baobao's family
配对宝宝的家人

Bàba

爸爸

Māmā

妈妈

Bǎobǎo

宝宝

Tíng tíng

婷婷

Dū dū

嘟嘟

Xiǎo bái tù

小白兔

Tingting (name)

Dudu (name)

Dad

white bunny

Baobao (name)

Mom

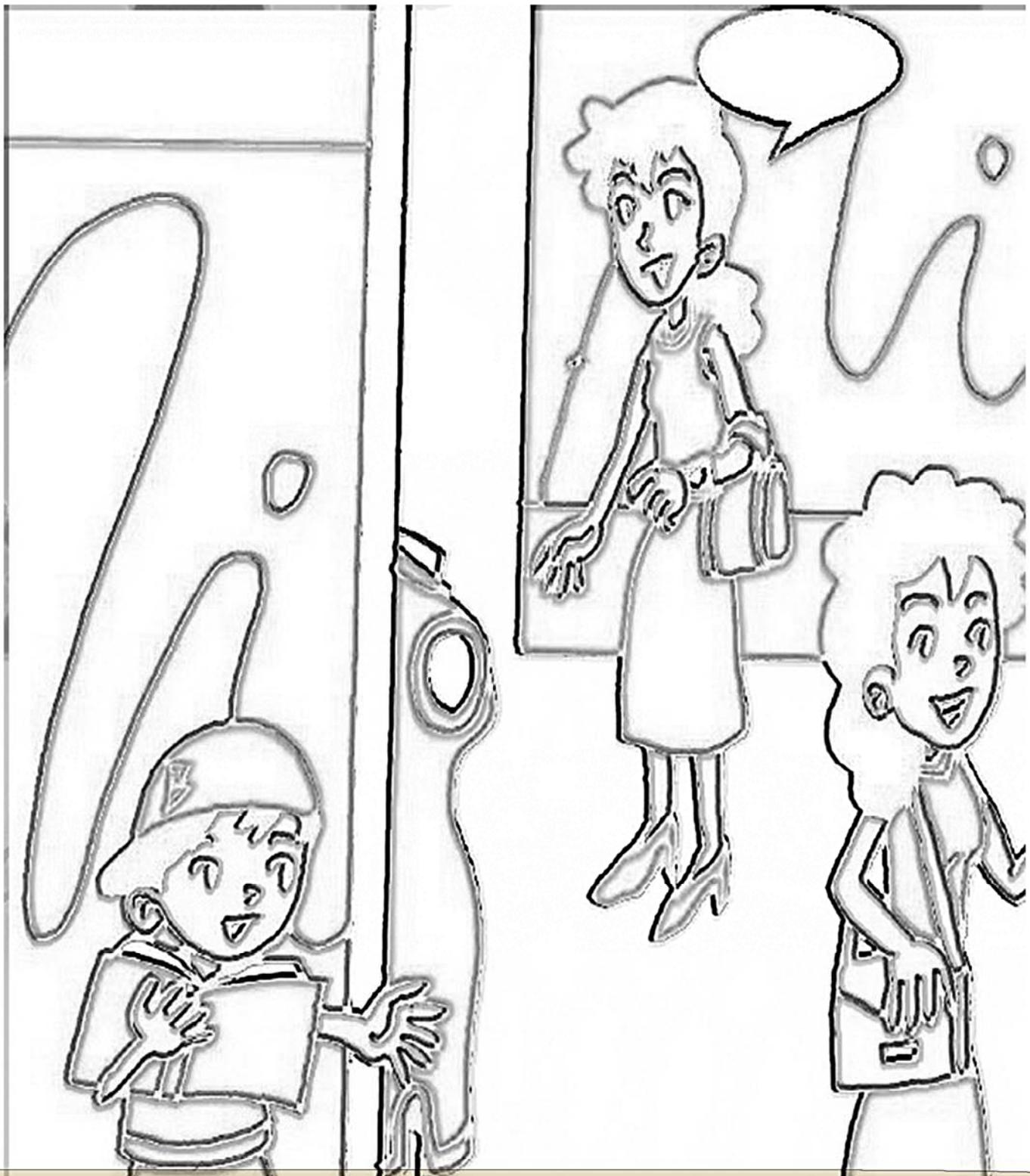


1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L4

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L5

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L6

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L7

Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



1

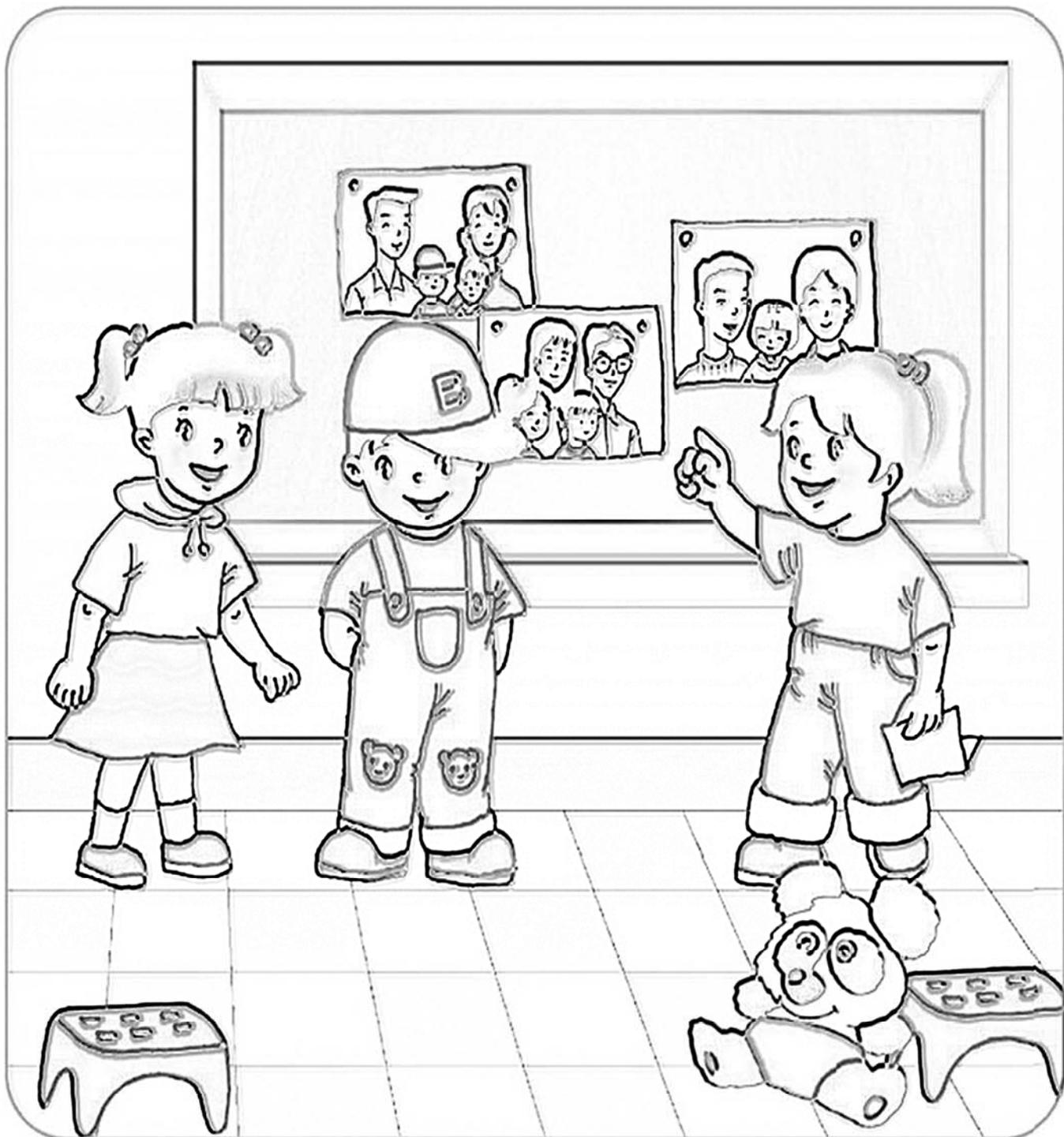
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L8

Color the drawing.

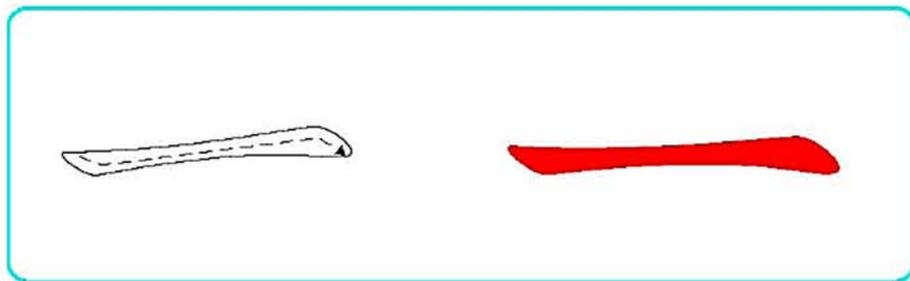
给画上色



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

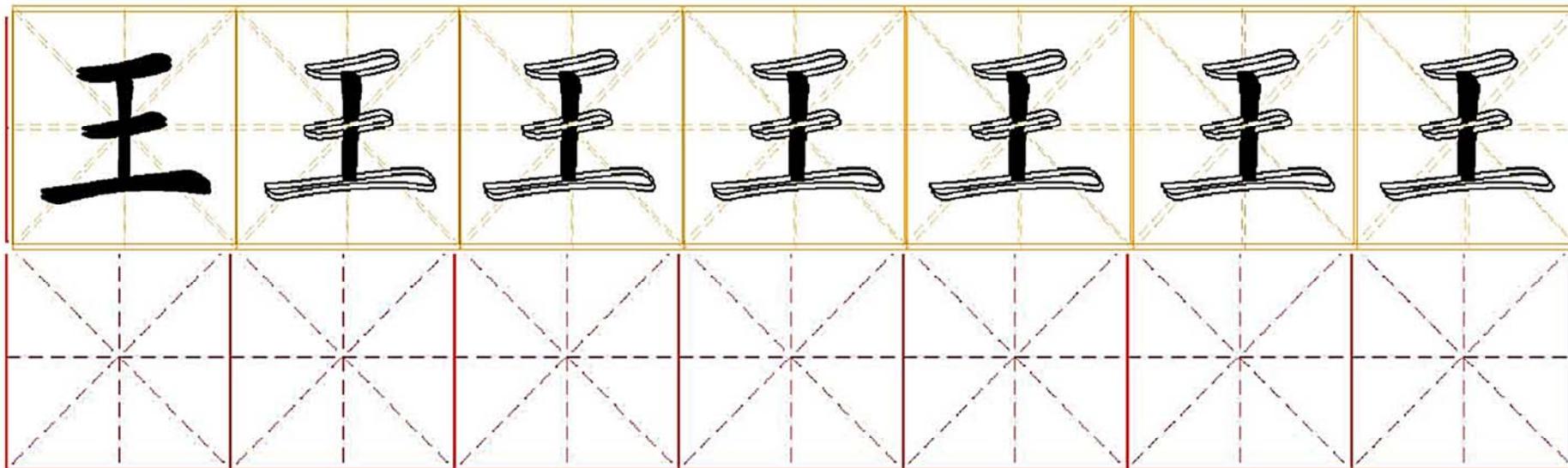


héng
横

Wáng

王

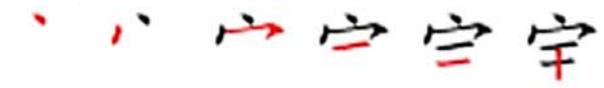
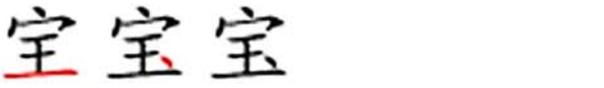
L9



Write the hanzi for 'king'
following the stroke order.

按笔画顺序写‘王’字



bǎo	bǎo		bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	 		宝	宝	宝	宝	宝	宝
yī	yī		yī	yī	yī	yī	yī	yī
一			一	一	一	一	一	一

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā

宝宝一家



P1

jiā	jiā			jiā	jiā	jiā	jiā	jiā	jiā
家	宀	豕	豕	家	家	家	家	家	家
bà	bà			bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	父	父	父	爸	爸	爸	爸	爸	爸

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā 宝宝一家



P2

mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	妈 妈 妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈
tíng	tíng			tíng	tíng	tíng	tíng	tíng
婷	婷 婷 婷 婷 婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷



dū	dū				dū	dū	dū	dū	dū
嘟	丨	凵	口	口	口	吐	吵	吵	
	啍	啍	啍	啍	嘟	嘟			
héng	héng				héng	héng	héng	héng	héng
横	一	十	才	木	木	木	木	横	横
	横	横	横	横	横	横	横	横	横

wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ
我	 我 我 我 我	我	我	我	我	我	我	我
de	de	de	de	de	de	de	de	de
的	 的 的 的	的	的	的	的	的	的	的



xiǎo

xiǎo

xiǎo

xiǎo

xiǎo

xiǎo

xiǎo

小

小 小 小 小

小

小

小

小

小

bái

bái

bái

bái

bái

bái

bái

bái

bái

白

白 白 白 白

白

白

白

白

白

白

白

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā

宝宝一家



P6

tù	tù			tù	tù	tù	tù	tù	tù
兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔
dú	dú			dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读



shuō	shuō		shuō						
说	讠	讠	讠	说	说	说	说	说	说
	讠	讠	说						
xiě	xiě		xiě						
写	冫	冫	写	写	写	写	写	写	写
	冫	冫							



kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	课	课	课	课	课	课
	讠	讠	讠						
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	丨	丨	丨	堂	堂	堂	堂	堂	堂
	堂	堂	堂						



huó								
活	活	活	活	活	活	活	活	活
dòng								
动	动	动	动	动	动	动	动	动

